

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

Bản án số: 28/2022/HS-ST
Ngày: 04/4/2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Phương

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thắng

Bà Vũ Thị Huyền

Bà Trần Thị Phụng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Hòa, ông La Văn Xôm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 08/2021/TLST - HS ngày 28 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST - HS ngày 28 tháng 02 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Bùi Tiến C (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1984 tại tỉnh Yên Bái; Nơi ĐKKHTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Tổ 18, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Huy V, sinh năm 1944 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; Vợ: Dương Thị N, sinh năm 1981; Con: Có 01 con sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/9/2020, tạm giam từ ngày 12/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

2. Khoảng Văn T (Tên gọi khác: Khoảng Văn C); Sinh năm 1996 tại tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKKHTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản Q, phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Khoảng Văn Q, sinh năm 1973 và bà Lò Thị V, sinh năm 1977; Vợ: Lò Thị K, sinh năm 1995; Con: Có 01 con sinh năm 2015;

Tiền án: Có 03 tiền án: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 88/2014/HSST ngày

10/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p, h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; Tại bản án hình sự sơ thẩm số 01/2016/HSST ngày 24/10/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 1 Điều 140, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo 18 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; Tại bản án hình sự sơ thẩm số 105/2018/HSST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên áp dụng điểm g (tái phạm nguy hiểm) khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Ngày 04/7/2020, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù, hiện chưa được xóa án tích;

Tiền sự: Có 01 tiền sự, theo Quyết định số 30, ngày 06/6/2018 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bị cáo bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/9/2020, tạm giam từ ngày 19/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

3. Trần Xuân Th (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1987 tại tỉnh Thái Bình; Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã Th, huyện H, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở trước khi bị bắt: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Xuân D, sinh năm 1961 và bà Đặng Thị Q, sinh năm 1957; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 11/9/2020, tạm giam từ ngày 20/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

4. Lò Văn L (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1993 tại tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản X, phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lò Văn Q (đã chết) và bà Tòng Thị O, sinh năm 1969; Vợ: Chưa có; Con: Có 01 con sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 11/9/2020, tạm giam từ ngày 20/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

5. Trang Văn H (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1998 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Tổ 6, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trang Văn H (đã chết) và bà Phạm Thị L, sinh năm 1961; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/01/2021, tạm giam từ ngày 02/02/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

6. Nguyễn Như V (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1982 tại tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKKHKT: Tổ 07, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nơi tạm trú: Số nhà

032, ngõ 414, đường T, tổ 05, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Như N, sinh năm 1954 và bà Đinh Thị H, sinh năm 1954; Vợ: Mai Thị T, sinh năm 1981; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 10/9/2020, tạm giam từ ngày 19/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

7. Bùi Thanh T (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1984 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT: Tổ 02, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Chỗ ở trước khi bị bắt: Bản N, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 11/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Quang N (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; Vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/12/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

8. Vũ Văn C1 (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1969 tại tỉnh Thái Nguyên; Nơi ĐKHKTT: Xóm K, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Nơi tạm trú: Bản N, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 7/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Văn Đ (đã chết) và bà Đỗ Thị T (đã chết); Vợ: Trịnh Thị A, sinh năm 1968; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 11/9/2020, tạm giam từ ngày 20/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

9. Lò Văn K (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1985 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản P, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Lự; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lò Văn G (đã chết) và bà Lò Thị P, sinh năm 1964; Vợ: Tao Thị Đ, sinh năm 1985; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 11/9/2020, tạm giam từ ngày 20/9/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

10. Hoàng Văn H (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1965 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 3/10; Dân tộc: Giáy; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hoàng Văn T (đã chết) và bà Vàng Thị M, sinh năm 1943; Vợ: Lò Thị K, sinh năm 1965; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1984, con nhỏ sinh năm 1987; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2020, tạm giam từ ngày 09/10/2020, đến ngày 11/11/2020 bị cáo được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh cho đến nay (Có mặt).

11. Lò Văn C2 (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1968 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản H, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 02/10; Dân tộc: Giáy; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lò Văn X (đã chết) và bà Lò Thị N, sinh năm 1949; Vợ: Đào Thị H, sinh năm 1970; Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1990, con nhỏ nhất sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2020, đến ngày 08/10/2020 bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

12. Tần Mỹ H (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1970 tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản D, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Tần Phủ H (đã chết) và bà Chèo Mẫy C (đã chết); Chồng: Tần A D (đã chết); Con: Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1988, con nhỏ nhất sinh năm 2009;

Tiền án: Có 01 tiền án, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2016/HSST ngày 13/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu áp dụng khoản 1 Điều 194, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo 02 năm 03 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Đến ngày 14/9/2018, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù, hiện chưa được xóa án tích;

Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/12/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

13. Nguyễn Thiên N (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1971 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Khu 5, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 2/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thiên P (đã chết) và bà Nguyễn Thị L (đã chết); Vợ: Vũ Thị B, sinh năm 1973 (đã ly hôn năm 2018); Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1992, con nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2010/HSST ngày 18/11/2010 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã áp dụng điểm h khoản 2, khoản 5 Điều 194, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, phạt bổ sung 5.000.000 đồng và buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, đến ngày 10/9/2016 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù, hiện đã được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 02/10/2020, tạm giam từ ngày 11/10/2020 đến ngày 08/4/2021 được thay thế bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, đến ngày 17/6/2021 bị cáo bị bắt tạm giam, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu cho đến nay (Có mặt).

14. Lưu Văn S (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1995 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã ĐV, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo:

Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lưu Văn V, sinh năm 1971 và bà Trần Thị H, sinh năm 1973; Vợ: Vàng Thị T, sinh năm 1997; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2012/HSST ngày 09/8/2012 của Tòa án quân sự khu vực 2, Quân khu 2 xử phạt bị cáo 22 tháng tù cho hưởng án treo với thời gian thử thách 40 tháng về tội “Cướp tài sản” theo Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999; Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 05/12/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu áp dụng khoản 1 Điều 194, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 20, Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo 32 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, đến tháng 12/2017 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù, hiện đã được xóa án tích. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 10/9/2020, tạm giam từ ngày 19/9/2020, đến ngày 07/01/2021 được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh cho đến nay (Có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo:* Bùi Tiến C, Khoàng Văn T, Trần Xuân T, Lò Văn L, Trang Văn H, Nguyễn Như V, Lò Văn C2 là bà: Nguyễn Thị N -Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- *Bị hại:* Công ty TNHH một thành viên HM; Địa chỉ: Số 205, đường L, tổ 01, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn T, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đàm Văn N, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Tổ 5, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

2. Ông Vàng Văn T, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Bản H, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Bản N, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Ngõ 68, tổ 03, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (Vắng mặt).

5. Bà Khoàng Thị S, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Bản X, phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Tao Thị Đ, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Bản P, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

2. Ông Chang Văn H, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Tổ 1, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

3. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Bản M, xã M1, huyện T, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Hồng M, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Tổ 25, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

- *Người được Tòa án triệu tập:*

1. Ông Nguyễn Thế C3, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn P, xã N, huyện Th, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt).

2. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Bản C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2019 đến tháng 9/2020, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý vật liệu nổ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HM (sau đây viết tắt là Công ty HM) ở tổ 01, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu, Bùi Tiến C cùng Khoản Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L và Trang Văn H đã cùng nhau nhiều lần chiếm đoạt thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và kíp nổ điện vi sai của Công ty HM mang bán lấy tiền chia nhau.

Số vật liệu nổ sau khi chiếm đoạt, C bán cho Nguyễn Như V với giá 19.500 đồng/01 kíp nổ và 85.000 đồng/01 kg thuốc nổ. Sau đó, V bán lại cho Vũ Văn C1 với giá 23.000 đồng/01 kíp nổ và 130.000 đồng/01 kg thuốc nổ để hưởng tiền chênh lệch, Bùi Thanh T giúp V tàng trữ vật liệu nổ để bán. Tiếp sau đó, C1 bán lại cho Lò Văn K với giá 26.000 đồng/01 kíp nổ và 160.000 đồng/01 kg thuốc nổ để hưởng tiền chênh lệch. Tiếp sau đó, K bán lại cho Hoàng Văn H và Lò Văn C2 mua để sử dụng vào việc khai thác vàng ở bãi vàng Ch thuộc địa phận xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu.

Quá trình mở rộng điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã làm rõ thêm hành vi mua bán trái phép chất ma túy đối với Nguyễn Như V và Tần Mỹ H; hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy đối với Bùi Tiến C, Lưu Văn S và Nguyễn Thiên N. Hành vi phạm tội cụ thể như sau:

1. Đối với hành vi chiếm đoạt, mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vật liệu nổ:

1.1. Hành vi chiếm đoạt vật liệu nổ của Công ty HM của Bùi Tiến C, Khoản Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H:

Lần thứ nhất: Khoảng giữa tháng 11/2019, khi C đang là kế toán vật tư của Công ty HM đã nảy sinh ý định lấy vật liệu nổ của Công ty mang đi bán lấy tiền tiêu xài nên C đã viết tăng 780 kíp nổ vào sổ cấp phát vật liệu nổ ngày 17 và 18/11/2019 của Công ty. Đến tối, C vào kho vật liệu nổ của Công ty ở bản D, xã N, huyện P, tỉnh Lai Châu lấy 780 kíp nổ điện vi sai 4,5m ra cất giấu bên ngoài kho khoảng 300m. Sau đó, C xin nghỉ tranh thủ 04 ngày về nhà tại bản N, xã M, huyện S, tỉnh Lai Châu để mang số kíp nổ trên về cất giấu tại bụi tre cách nhà khoảng 10m để sau này mang bán.

Theo kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐĐGTS ngày 15/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu kết luận: 780 kíp nổ điện vi sai 4,5m mà C chiếm đoạt có tổng trị giá là 11.594.700 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 20/8/2020, khi C đã nghỉ việc làm ở Công ty HM nhưng C vẫn nảy sinh ý định lấy vật liệu nổ ở kho thuốc nổ của Công ty nên C chuẩn bị 01 tô vít bốn cạnh màu vàng, sọc đen, dài 18cm và 01 kìm (tai kìm màu xanh, tay cầm màu đỏ) bỏ vào cốp xe mô tô biển kiểm soát 21B1-347** do C mượn của mẹ là bà Nguyễn Thị T. Sau đó, đến 20 giờ 00 phút ngày 22/8/2020, C gọi điện thoại cho H, lấy 02 bao tải rồi mỗi người điều khiển 01 xe mô tô xuống kho T thuộc bản SC, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu nơi mà Th đang ở. Trên đường đi, C gọi điện thoại cho T, L và bảo 02 người xuống nơi ở của Th. Khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày C, T, L, H đến chỗ Th, cả 05 người ngồi chơi đến 23 giờ 00 phút cùng ngày, C rủ T, L, H và Th đến kho của Công ty HM lấy trộm kíp nổ và thuốc nổ, cả 04 người đều đồng ý. Đến khoảng 00 giờ 15 phút ngày 23/8/2020, L điều khiển xe mô tô chở C, T đi xe của L, còn H và Th mỗi người đi một xe mô tô. Khi đi đến địa điểm cách kho của Công ty HM ở bản D, xã N, huyện P, tỉnh Lai Châu khoảng 200m, Th ở lại trông xe và canh gác, còn 04 người cùng nhau đi đến kho thì L canh gác để C, T, H dùng tô vít và kìm vặn ốc, bẻ tôn ở cửa lên trên để C chui vào trong kho. C dùng đèn điện thoại soi gỡ các thùng thuốc nổ rồi chuyển 207,5kg thuốc nổ (LT1-31) ra ngoài để T và H cho vào bao tải. Sau đó, 05 người mang về kho T cất giấu để bán lấy tiền chia nhau.

Theo kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐĐGTS ngày 15/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu kết luận: 207,5kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) mà C, T, Th, L, H chiếm đoạt có tổng trị giá là 8.367.230 đồng.

Lần thứ ba: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 25/8/2020, C chuẩn bị 04 bao tải màu cam với mục đích đến kho vật liệu nổ Công ty HM lấy trộm kíp nổ. Sau đó, C tiếp tục rủ T, Th, L, H, đi lấy trộm kíp nổ của Công ty HM nhưng H không đi do bận đi làm. Đến khoảng 01 giờ 15 phút ngày 26/8/2020, C, T, Th, L điều khiển xe mô tô mang theo 04 bao tải đi đến kho vật liệu nổ của Công ty HM ở bản D, xã N, huyện P, tỉnh Lai Châu. Th được phân công ở ngoài canh gác, còn C, T, L đi đến cửa kho dùng tô vít mở cửa rồi C chui vào bên trong lấy 1.140 kíp nổ và 02 túi thuốc nổ có tổng khối lượng 08 kg nhũ tương (LT1-31) cho vào bao tải đã chuẩn bị sẵn. C chui ra ngoài dùng tô vít vặn lại cửa kho. Sau đó, mỗi người vác 01 bao tải đựng vật liệu nổ ra đường, rồi dồn vào thành 02 bao đem về kho T cất giấu.

Theo kết luận định giá số 03/KL-HĐĐGTS ngày 15/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu kết luận: 1.140 kíp nổ điện vi sai 4,5m và 08 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) mà C, T, Th, L chiếm đoạt có tổng trị giá 17.268.692 đồng.

Như vậy, tổng số vật liệu nổ các bị cáo chiếm đoạt của Công ty HM là 215,5 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31), 1.920 kíp nổ điện vi sai 4,5m có tổng trị giá 37.230.622 đồng. Trong đó, C trực tiếp tham gia 03 lần chiếm đoạt số vật liệu nổ

trên; T, Th, L tham gia 02 lần chiếm đoạt với tổng số 215,5 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 1.140 kíp nổ điện vi sai 4,5m; H tham gia 01 lần chiếm đoạt với 207,5 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31).

1.2. Hành vi mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vật liệu nổ:

1.2.1. Hành vi mua bán trái phép vật liệu nổ giữa Bùi Tiến C với Nguyễn Như Vt, Vũ Văn C1:

Sau khi chiếm đoạt được vật liệu nổ, C trao đổi với Nguyễn Như V về việc cần bán một ít kíp nổ và thuốc nổ (C không nói cho V biết nguồn gốc vật liệu nổ do mình chiếm đoạt mà có), V đồng ý mua với giá là 19.500 đồng/01 kíp nổ và 85.000 đồng/01 kg thuốc nổ nhưng V sẽ tìm người mua lại, nếu có người mua thì V và C sẽ cùng nhau mang vật liệu nổ đi bán rồi V mới trả tiền cho C. Trong khoảng thời gian từ giữa tháng 6 đến tháng 8/2020, C cùng V và Vũ Văn C1 đã 04 lần bán trái phép vật liệu nổ, cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng giữa tháng 6/2020, do quen biết nhau từ trước nên V gọi điện thoại cho C1 hỏi có mua kíp nổ không, C1 đồng ý mua với giá 23.000 đồng/01 kíp nổ. Sau đó, C và V thuê xe taxi của Nguyễn Hồng M (M không biết việc C và V mang vật liệu nổ đi bán), mang theo 02 thùng bìa cát tông đựng 540 kíp nổ xuống bản P, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu bán cho C1. Do C1 không đủ tiền nên chỉ mua 480 kíp nổ với giá 11.000.000 đồng, C1 thanh toán trực tiếp cho V 6.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng C1 chuyển qua tài khoản cho V ngày hôm sau. Số tiền có được do bán kíp nổ, V và C chia nhau tiêu xài. Số 60 kíp nổ còn lại, C mang về cất giấu cùng với 240 kíp nổ tại bụi tre cách nhà khoảng 10 m ở bản NMi, xã M, huyện S, tỉnh Lai Châu. Việt thu lời bất chính là 1.680.000 đồng

Lần thứ hai: Vào khoảng giữa tháng 8/2020, V tiếp tục hỏi C1 có mua kíp nổ nữa không, cả hai thống nhất giá như lần trước nhưng do không có xe đi nên hẹn C1 lên thành phố L để giao dịch. C1 một mình đi mô tô đến gặp V. Sau đó, tại nơi ở của Trần Xuân Th thuộc bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu, C tiếp tục mang cho V 300 kíp nổ để bán cho C1 với giá 6.900.000 đồng. Số tiền trên sau khi chia theo giá thỏa thuận, C và V đã tiêu hết. V thu lời bất chính là 1.050.000 đồng.

Lần thứ ba: Do đã có sự thống nhất từ trước về việc đồng ý mua thuốc nổ với giá 130.000 đồng/01 kg thuốc nổ giữa V và C1 nên khoảng 18 giờ 30 phút ngày 23/8/2020, C1 và V mang 60 kg thuốc nổ xuống khu vực bản N, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu bán cho C1 với giá 7.800.000 đồng. Sau khi bán được thuốc nổ, C được V trả trước 3.500.000 đồng, số tiền này C gọi T, Th, L, H đến và mua ma túy cùng nhau sử dụng. V thu lời bất chính là 2.700.000 đồng.

Lần thứ tư: Tối ngày 27/8/2020, V gọi điện thoại cho C bảo đóng 03 hộp kíp nổ để sáng hôm sau mang xuống huyện T bán cho C1. Đến khoảng 06 giờ 00 phút ngày 28/8/2020, C và V thuê xe taxi của Nguyễn Hồng M mang theo 03 hộp kíp nổ (180 kíp nổ) xuống bản P, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu bán cho C1 với giá 4.140.000 đồng (M không biết việc mua bán vật liệu nổ). Sau đó, V nói với C do hôm qua C đã lấy 03 gói hồng phiến nên số tiền còn thừa là 180.000 đồng, V sẽ trả

thêm cho C 03 viên hồng phiến, C đồng ý rồi nhận lấy 03 viên hồng phiến để sử dụng. V thu lời bất chính 4.140.000 đồng.

Như vậy, C cùng V đã 04 lần bán trái phép 60 kg thuốc nổ và 960 kíp nổ cho C1.

Tổng số 04 lần mua bán vật liệu nổ trên, V thu lời bất chính tổng số 9.570.000 đồng.

1.2.2. Hành vi mua bán, tàng trữ trái phép vật liệu nổ giữa Bùi Tiến C cùng Khoàng Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H với Nguyễn Như V và hành vi tàng trữ, chiếm đoạt vật liệu nổ của Bùi Thanh T:

Do có sự thống nhất về việc V sẽ là người mua số vật liệu nổ của C để bán cho C1 như nêu trên nên khoảng ngày 27 hoặc 28/8/2020 (các bị cáo không nhớ chính xác ngày), C cùng T, H đưa cho V 52 kg thuốc nổ và 60 kíp nổ để cho người mua thử và để chuộc lại xe mô tô do trước đó C và H vay của V số tiền 2.000.000 đồng nên V giữ xe của C, H.

Số vật liệu nổ trên (52 kg thuốc nổ và 60 kíp nổ), V để nhờ tại phòng trọ của Bùi Thanh T ở bản N, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu, trước khi mang vật liệu nổ để nhờ ở phòng trọ T, V nói với T “Chưa có người mua, cho anh để nhờ một đến hai ngày”, nghe V nói vậy, T đồng ý.

Trong thời gian V để nhờ vật liệu nổ, T mở thùng xộp ra lấy 10 thỏi thuốc nổ có khối lượng 02 kg và 15 kíp nổ, sau đó dùng 01 chiếc áo đồ cuộn lại mang giấu riêng với mục đích chiếm đoạt số vật liệu nổ này. Số vật liệu nổ còn lại (50 kg thuốc nổ và 45 kíp nổ), sau khi biết hành vi phạm tội bị lộ, V, T, T đã cất giấu trước cửa phòng hát quán Karaoke Fantom cách phòng trọ T 20m.

Đến ngày 10/9/2020, T đang ở phòng trọ của V thuê tại bản N, phường Q, thành phố L thì thấy Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lai Châu đến khám xét nơi ở của V nên T đã về nhà lấy 10 thỏi thuốc nổ có khối lượng 02 kg và 15 kíp nổ đã chiếm đoạt trước đó cất giấu sau dãy phòng hát tiếp giáp với phòng trọ của T.

Đến ngày 18/9/2020, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lai Châu khám xét nơi ở của T đã phát hiện và thu giữ tại khu vực cửa phòng hát quán Karaoke Fantom 02 thùng xộp màu trắng đựng 50 kg thuốc nổ và 45 kíp nổ; thu giữ tại khu vực sau dãy phòng hát giáp phòng trọ của T 10 thỏi thuốc nổ có khối lượng 02 kg và 15 kíp nổ mà T chiếm đoạt của V trước đó.

Tại kết luận giám định số 488/GĐ-KTHS ngày 28/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu kết luận: 14 thỏi hình trụ ký hiệu từ M1 đến M14 thu giữ nơi ở của Bùi Thanh T gửi giám định đều là thuốc nổ, loại thuốc nổ nhũ tương (LT1-31). Kết luận giám định số 7248/C09-P2 ngày 16/10/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: 04 vật hình trụ, vỏ bằng kim loại màu trắng, một đầu mỗi vật có gắn hai đoạn dây điện, thu giữ của Bùi Thanh T ký hiệu từ M1 đến M4 đều là kíp nổ điện vỏ nhôm, kíp nổ có tác dụng kích nổ thuốc nổ, kíp nổ là phụ kiện nổ, thuộc nhóm vật liệu nổ. Tất cả kíp nổ trên đều còn sử dụng được.

Đối với số vật liệu nổ các bị cáo C cùng đồng phạm đã chiếm đoạt của Công ty HM còn cất giấu tại kho T chưa kịp bán (còn lại là 103,5 kg thuốc nổ và 900 kíp

nổ), do sợ bị phát hiện nên ngày 30/8/2020 C bảo với Th, H chuyển đi nơi khác cất giấu. Sau đó, H gọi điện nhờ gửi số vật liệu nổ này tại nhà Chang Văn H ở tổ 01, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Số vật liệu nổ này được để trong bao tải và khi H mang đến gửi, H không biết là vật liệu nổ nên đồng ý cho để trong buồng ngủ nhà H. Ngày 03/9/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra (PC04) Công an tỉnh Lai Châu khám xét khẩn cấp nơi ở của H thì phát hiện và thu giữ toàn bộ số vật liệu nổ này.

Tại kết luận giám định số 477/GĐ-KTHS ngày 09/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu kết luận: 26 thời hình trụ ký hiệu từ M1 đến M26, vật chứng thu giữ tại nơi ở của Chang Văn H gửi đến giám định đều là thuốc nổ, loại thuốc nổ nhũ tương (LT1-31). Kết luận giám định số 6280/C09-P2 ngày 11/9/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Mẫu vật ký hiệu từ M1 đến M60 là vật chứng thu giữ tại nơi ở của Chang Văn H đều là kíp nổ điện vỏ nhôm cỡ số 8, còn sử dụng được, kíp nổ có tác dụng kích nổ thuốc nổ.

Như vậy, ngoài 04 lần cùng C bán 960 kíp nổ và 60 kg thuốc nổ cho C1 thì V còn có hành vi tàng trữ 52 kg thuốc nổ và 60 kíp nổ nhằm để bán; còn T giúp sức cho V trong việc cất giấu 52 kg thuốc nổ và 60 kíp nổ, đồng thời T còn có hành vi chiếm đoạt 02 kg thuốc nổ và 15 kíp nổ trong số vật liệu nổ mà V nhờ cất giấu.

1.2.3. Hành vi mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vật liệu nổ giữa Vũ Văn C1 và Lò Văn K:

Sau khi mua được vật liệu nổ của V và C thì C1 đã liên lạc với Lò Văn K để bán lại cho K với giá 26.000 đồng/01 kíp nổ và 160.000 đồng/01 kg thuốc nổ, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng giữa tháng 6/2020 tại bản P, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu, sau khi mua được 480 kíp nổ từ V và C, C1 đã bán lại cho K số kíp nổ này với giá 26.000 đồng/01 kíp nổ được 12.480.000 đồng. C1 thu lời bất chính 1.480.000 đồng.

Lần thứ hai, lần thứ ba và lần thứ tư: Đầu trong tháng 8/2020 (các bị cáo không nhớ cụ thể ngày), tại xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu, C1 lần lượt bán thuốc nổ và kíp nổ cho K như sau: Lần thứ 2 bán 300 kíp nổ được 7.800.000 đồng, C1 thu lời bất chính 900.000 đồng; lần thứ 3 bán 120 kíp nổ và 24 kg thuốc nổ được 6.960.000 đồng, C1 thu lời bất chính 1.080.000 đồng; lần thứ 4 bán 24 kg thuốc nổ được 3.840.000 đồng (số thuốc nổ này đựng trong thùng xốp màu trắng, khi mang đến nhà K bán thì K không có nhà nên C1 gửi cho vợ K là Tao Thị Đ, Đ không biết bên trong thùng xốp là thuốc nổ), C1 thu lời bất chính 720.000 đồng. Tổng những lần bán vật liệu nổ này, C thu lời bất chính 2.700.000 đồng.

Còn lại 60 kíp nổ và 12 kg thuốc nổ, C1 mang lên bãi vàng C thuộc xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu đánh đá khai thác vàng hết 12 kg thuốc nổ và 15 kíp nổ, còn 45 kíp nổ C1 chưa kíp sử dụng thì bị thu giữ.

Như vậy, tổng số 04 lần mua bán trên, C1 thu lời bất chính tổng số 4.180.000 đồng.

Tại kết luận giám định số 7248/C09-P2 ngày 16/10/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: 03 vật hình trụ, vỏ bằng kim loại màu trắng, một đầu mỗi vật có gắn hai đoạn dây điện, thu giữ của Vũ Văn C1 ký hiệu từ M1 đến M3 đều là kíp nổ điện vỏ nhôm, kíp nổ có tác dụng kích nổ thuốc nổ, kíp nổ là phụ kiện nổ, thuộc nhóm vật liệu nổ, tất cả kíp nổ trên đều còn sử dụng được.

1.2.4. Hành vi mua bán trái phép vật liệu nổ giữa Lò Văn K với Hoàng Văn H, Lò Văn C2:

Toàn bộ số vật liệu nổ (48 kg thuốc nổ và 900 kíp nổ) mua được của C1 thì K mang lên bãi vàng C thuộc xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu với mục đích:

Bán cho Hoàng Văn H 120 kíp nổ và 24 kg thuốc nổ với giá 10.000.000 đồng, K thu lời bất chính 3.040.000 đồng. Số vật liệu nổ này H dùng hết vào việc khai thác vàng;

Bán cho Lò Văn C2 200 kíp nổ với giá 30.000 đồng/01kíp nổ được 6.000.000 đồng, K thu lời bất chính 800.000 đồng. K đã giao cho C2 195 kíp nổ, còn nợ lại 05 kíp nổ. C2 mang 105 kíp nổ tự giác giao nộp cho Cơ quan điều tra, còn 90 kíp nổ bị mất không truy tìm được.

Tại kết luận giám định số 7247/C09- P2 ngày 16/10/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Các mẫu vật ký hiệu từ M1 đến M7 là vật chứng do Lò Văn C2 giao nộp, gửi đến giám định đều là kíp nổ điện vỏ nhôm, kíp nổ có tác dụng kích nổ thuốc nổ, kíp nổ là phụ kiện nổ, thuộc nhóm vật liệu nổ. Tất cả kíp nổ trên đều còn sử dụng được.

Ngoài ra, K khai bán cho Hoàng Văn T, sinh năm 1978 ở bản C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu là 24 kg thuốc nổ và 124 kíp nổ với giá 10.000.000 đồng. Quá trình điều tra, T không thừa nhận, kết quả điều tra không đủ căn cứ chứng minh hành vi mua bán trái phép vật liệu nổ của T.

Bên cạnh đó, K khai có một người tên C3 không rõ nhân thân, lai lịch ở bãi vàng C nhờ K mua 300 kíp nổ nên K đã mang 300 kíp nổ mua được của V giao cho C3. Quá trình điều tra C3 không thừa nhận, kết quả điều tra không đủ căn cứ chứng minh C3 nhờ K mua hộ vật liệu nổ.

Số vật liệu nổ còn lại là 161 kíp nổ, K bị mất không truy tìm được.

Như vậy, tổng các lần mua bán trên, K thu lời bất chính tổng số 3.840.000 đồng.

2. Đối với hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy của Bùi Tiến C, Nguyễn Thiên N, Lưu Văn S và hành vi mua bán trái phép chất ma túy của Nguyễn Như V và Tần Mỹ H:

2.1. Hành vi mua bán trái phép chất ma túy giữa Nguyễn Như V với Bùi Tiến C và hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy của Bùi Tiến C:

Khoảng 13 giờ 00 phút ngày 03/9/2020, do biết V có hồng phiến (Methamphetamine) nên C đến phòng trọ của V tại bản N, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu hỏi mua nợ 05 viên hồng phiến để sử dụng, V đồng ý bán cho C 05 viên với giá 300.000 đồng. Đến khoảng 14 giờ 00 phút cùng ngày, C cùng Hoàng

Văn Đ đến phòng trọ của Chang Văn H ở tổ 1 phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu cùng H sử dụng hết số hồng phiếu vừa mua được.

Sau khi C, Đ và H sử dụng xong ma túy thì có một người bạn của H (không rõ nhân thân, lai lịch) đến và đưa cho H 200.000 đồng nhờ H đi mua hộ hồng phiếu sử dụng nhưng H không đồng ý. Thấy vậy, C liền lấy điện thoại gọi cho V hỏi mua và được V đồng ý. C lấy tiền từ người đàn ông trên đi ra ngoài nhờ Đ chở lên khu vực chợ N, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu gặp V. Đến nơi, Đ đứng ngoài đợi còn C vào gặp V mua 03 viên hồng phiếu với giá 200.000 đồng (Đ không biết việc C mua bán hồng phiếu với V). Mua được hồng phiếu, C bảo Đ chở về nhà H thì không thấy bạn H nên C bỏ 03 viên hồng phiếu vào trong mảnh giấy bạc và đặt trên bàn uống nước. Khi C chưa kịp sử dụng thì bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lai Châu phát hiện, bắt quả tang, thu giữ 03 viên hồng phiếu trên.

Như vậy, 02 lần V bán ma túy cho C, V thu lời bất chính 200.000 đồng.

Tại kết luận giám định số 473/GĐ-KTHS ngày 10/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu kết luận: 03 viên nén màu hồng thu giữ của Bùi Tiến C gửi đến giám định có tổng khối lượng 0,28 gam, là ma túy, loại Methamphetamine.

Quá trình điều tra, V và C đều khai nhận: Ngoài 02 lần bán hồng phiếu cho C như nêu trên, ngày 27 và 28/8/2020 V còn dùng 03 gói hồng phiếu và 03 viên hồng phiếu để đổi lấy vật liệu nổ của C (như đã nêu tại mục 1.2.1).

2.2. Hành vi mua bán trái phép chất ma túy giữa Tẩn Mỹ H và Nguyễn Như V:

Trên cơ sở lời khai của Bùi Tiến C về nguồn gốc 03 viên hồng phiếu bị phát hiện, thu giữ khi bắt quả tang do C mua của V, ngày 10/9/2020 Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lai Châu tiến hành khám xét nơi ở của V phát hiện, thu giữ: 01 hộp nhựa màu trắng xanh, có chữ XYLITOL, bên trong hộp có 01 túi nilon màu tím đựng 149 viên hồng phiếu.

Tại kết luận giám định số 480/GĐ-KTHS ngày 17/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu kết luận: 149 viên hồng phiếu thu của V có tổng khối lượng 15,36 gam, là ma túy, loại Methamphetamine.

Về nguồn gốc 149 viên hồng phiếu trên, V khai mua của Tẩn Mỹ H. Quá trình điều tra, H và V đều khai nhận: H đã nhiều lần bán ma túy cho V nhưng không nhớ thời gian, địa điểm, số lượng ma túy cụ thể. Kết quả điều tra đã xác định H đã 02 lần bán ma túy cho V, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng cuối tháng 8/2020, V đến nhà H và Nguyễn Thiên N ở khu 5 thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu, V hỏi mua hồng phiếu và nhờ H đi mua hộ 50 viên với giá 30.000 đồng/01 viên hồng phiếu, V đưa cho H 1.500.000 đồng. H cầm tiền và đi bộ xuống khu vực cây xăng thị trấn S, huyện S mua 50 viên hồng phiếu về đưa cho V.

Lần thứ hai: Khoảng 23 giờ 00 phút ngày 08/9/2020, V đi cùng Bùi Thanh T xuống nhà của H để đón Khoảng Văn T, do trước đó V có gửi T ở nhà H và N. Khi đến nhà H, V hỏi mua 200 viên hồng phiếu thì H nói giá 4.000.000 đồng/200 viên,

còn tiền thì sau khi về V sẽ chuyển khoản cho H sau. H nhất trí và nhờ T dùng xe máy chở H lên ngã tư lồi rẽ vào bản H, xã P, huyện S, tỉnh Lai Châu rồi bảo T đứng chờ, còn H đi bộ đến gặp và mua được của một người đàn ông không rõ lai lịch 200 viên hồng phiến với giá 2.000.000 đồng (T không biết việc H nhờ chở đi mua ma túy). Sau đó, H đi bộ ra chỗ T rồi đi về nhà đưa gói hồng phiến cho V, số tiền mua hồng phiến, V đã chuyển khoản 3.600.000 đồng cho H qua tài khoản mang tên Tần A S (số tài khoản này là của H, do H không có chứng minh nhân dân nên mượn chứng minh nhân dân của S). Sau khi mua được hồng phiến, V cùng T, T đi taxi về thành phố Lai Châu. Số hồng phiến này V mang về phòng cất giấu với mục đích sử dụng và bán kiếm lời.

Về nguồn gốc ma túy H bán cho V, H mua của người không rõ nhân thân, lai lịch. Vậy, tổng số 02 lần H bán ma túy cho V, H thu lời bất chính là 5.100.000 đồng.

2.3. Hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy của Lưu Văn S, Nguyễn Thiên N:

2.3.1. Đối với Lưu Văn S:

Ngày 10/9/2020, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lai Châu trong quá trình khám xét nơi ở của V thì phát hiện Lưu Văn S đang có mặt tại nơi ở của V, qua khám xét phát hiện S có hành vi cất giấu 01 gói thuốc phiện trong mũ lưỡi trai đang đội trên đầu với mục đích để sử dụng.

Tại kết luận giám định số 480/GĐ-KTHS ngày 17/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu kết luận: 01 mẫu chất dẻo, màu nâu đen, có mùi hắc thu giữ của Lưu Văn S có khối lượng là 1,08 gam là ma túy, loại thuốc phiện.

Tại Cơ quan điều tra, S khai nhận gói thuốc phiện trên do S nhặt được trong phòng trọ của V vào trưa ngày 08/9/2020. Tuy nhiên, do phòng trọ của V có nhiều người thường qua lại nên không xác định được gói thuốc phiện là của ai và do bản thân nghiện ma túy nên S cất giữ để sử dụng.

2.3.2. Đối với Nguyễn Thiên N:

Trong quá trình điều tra ban đầu, V khai nhận nguồn gốc hồng phiến bị thu giữ là mua của vợ chồng N, H nên Cơ quan điều tra tiến hành xác minh, truy tìm N.

Vào hồi 23 giờ 30 phút ngày 01/10/2020 tại bản NC, xã C, huyện S, tỉnh Lai Châu, N đang có hành vi cất giấu 01 bọc nilon màu đen bên trong có 01 cục chất bột khô màu trắng và 02 gói nhỏ đều được gói bằng mảnh nilon màu xanh, bên trong các gói đều là chất bột khô màu trắng (N khai nhận là Heroine) thì bị phát hiện, bắt quả tang.

Tại kết luận giám định số 494/GĐ-KTHS ngày 08/10/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu kết luận: Vật chứng thu giữ của Nguyễn Thiên N có tổng khối lượng 1,18 gam, là ma túy, loại Heroine.

Tại Cơ quan điều tra, N khai nhận nguồn gốc Heroine trên là do N mua của 01 người phụ nữ dân tộc Dao khoảng 50 tuổi (không rõ nhân thân, lai lịch) tại bản D, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu với giá 600.000 đồng với mục đích mang về sử dụng.

Ngoài ra, N còn tự khai nhận, bản thân đã bán ma túy cho V với mục đích để Tân Mỹ H không bị liên lụy. Tuy nhiên, sau đó N thay đổi lời khai là N không biết việc mua bán ma túy giữa H với V và quá trình điều tra H đã thừa nhận việc bán ma túy cho V.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Ngoài ra, bị cáo V và T đều thừa nhận trước khi V để nhờ 52 kg thuốc nổ và 60 kíp nổ tại phòng trọ của T, V nói với T mang vật liệu nổ đi giới thiệu nếu ai mua thì bán, do đó T tự lấy 02 kg thuốc nổ và 15 kíp nổ để riêng mục đích mang đi giới thiệu người mua, không có mục đích chiếm đoạt.

Về các vấn đề khác của vụ án:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận:

Bị cáo Bùi Tiến C khai nhận: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có thu giữ của bị cáo gồm: 01 mảnh giấy bạc, loại vỏ kẹo cao su dùng để gói ma túy; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG-GalaxyNote là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội; 01 xe mô tô HONDA nhãn hiệu Wave BLADE, BKS: 21B1-347**, số khung: RLHJA 3616EY009541, số máy: JA 36E0029936 và 01 chùm chìa khóa gồm có 05 chìa và 01 chìa khóa xe máy là của mẹ bị cáo là bà Nguyễn Thị T, bị cáo sử dụng chiếc xe trên vào việc phạm tội bà T không biết; 01 tua vít dài 18cm, cán màu vàng, sọc đen, đầu có 4 cạnh, thân và cán tua vít liền nhau là của bị cáo dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội.

Bị cáo Khoảng Văn T khai nhận: 01 điện thoại di động màu vàng, trắng, kiểu máy iphone 5s, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội; 01 xe mô tô màu xanh dương, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α , BKS: 27F6-40**, số khung: VPDBCH044PD 013036, số máy: VLF1P52FMH-3 $\star$ 50013036 $\star$, kèm theo 01 chìa khóa là tài sản chung của gia đình bị cáo, bị cáo sử dụng chiếc xe trên vào việc phạm tội gia đình không biết.

Bị cáo Trần Xuân Th khai nhận: 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, kiểu máy BlackBerry, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội; 01 điện thoại di động màu xanh, kiểu máy NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại là của bị cáo dùng để liên lạc với các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội; 01 xe mô tô màu xanh - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α , BKS: 14P7-89**, số khung: RLHHC09067 Y362987, số máy: HC09E-5463096 là của gia đình bị cáo, bị cáo sử dụng chiếc xe trên vào việc phạm tội gia đình không biết.

Bị cáo Lò Văn L khai nhận: 01 điện thoại di động màu tím, mặt màu đen, kiểu máy realme, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo dùng để liên lạc với các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội; 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave RSX, BKS: 27X1- 019**, số khung: RLHJA3100EY053713, số máy: không xác định được do bị vỡ, kèm theo 01 chìa khóa là của bà nội bị cáo là Khoảng Thị S, bị cáo sử dụng chiếc xe trên vào việc phạm tội bà S không biết.

Bị cáo Trang Văn H khai nhận: 01 điện thoại di động màu đen, hiệu COOL (Coolpad) là của bị cáo dùng để liên lạc với các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội.

Bị cáo Nguyễn Như V khai nhận: 01 hộp nhựa màu trắng - xanh có chữ XYLITOL và 01 túi nilon màu tím, bên trong túi nilon có 139 viên nén màu hồng (Methamphetamine) có khối lượng 14,37 gam là của bị cáo; 01 điện thoại di động màu đen, kiểu máy NOKIA, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo dùng để trao đổi liên lạc khi thực hiện hành vi phạm tội; 01 điện thoại di động màu xanh, mặt màu đen, kiểu máy SAMSUNG, vỏ ốp điện thoại màu nâu - đen, kèm theo 02 sim điện thoại không liên quan đến hành vi phạm tội; 01 quạt điện cơ ORIENT màu đỏ - đen là của bị cáo dùng để cất giấu 149 viên ma túy.

Bị cáo Vũ Văn C1 khai nhận: 01 điện thoại di động màu xám, mặt kính màu đen, kiểu máy iphone 6s, ốp vỏ nhựa màu đen, viền trắng, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội; 01 điện thoại di động màu đen, viền màu xanh, hiệu coolpad, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 thẻ nhớ micro SD, 01 pin điện thoại là của bị cáo dùng để trao đổi liên lạc khi thực hiện hành vi phạm tội; 01 xe mô tô màu đen, nhãn hiệu DETECH, loại WIN 100, BKS: 25F3-69**, sốkhung: RPEXCH8PE8A★108818★, số máy: ★VDEJQ152 FMH -B 108818★ là của bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội.

Bị cáo Lò Văn K khai nhận: 01 điện thoại di động màu vàng, mặt màu đen, kiểu máy SAMSUNG, kèm theo 02 sim điện thoại và 01 ốp điện thoại màu đen; 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu YAMAHA, loại TAUSUS, BKS: 25N1-11** là của bị cáo dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội.

Bị cáo Hoàng Văn H khai nhận: 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu Mobistar model B242i, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội.

Bị cáo Lò Văn C2 khai nhận: 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu BAVAPEN model B52, kèm theo 01 thẻ nhớ SANDISK 2G, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội.

Bị cáo Tân Mỹ H khai nhận: 01 gói Heroine và 01 mảnh ni lon màu xanh dùng để gói Heroine thu giữ khi khám xét tại nơi ở của bị cáo và Nguyễn Thiên N nhưng không biết của ai.

Bị cáo Nguyễn Thiên N khai nhận: 0,96 gam Heroine còn lại sau giám định là của bị cáo; 01 mảnh nilon màu đen, 02 mảnh nilon màu xanh cùng bao bì niêm phong là của bị cáo để gói Heroine. 01 gói Heroine và 01 mảnh ni lon màu xanh dùng để gói Heroine thu giữ khi khám xét tại nơi ở của bị cáo và Tân Mỹ H nhưng không biết của ai.

Bị cáo Lưu Văn S khai nhận: 01 mảnh nilon màu hồng; 01 mảnh nilon màu trắng, viền đỏ dùng để gói thuốc phiện; 01 mũ lưỡi trai đen là của bị cáo dùng để cất giấu thuốc phiện; 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, hiệu iphone 4s, kèm theo 01 sim điện thoại; 01 điện thoại di động màu xanh, nhãn hiệu NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội.

Đối với những vật chứng là vật liệu nổ mà Cơ quan điều tra đã thu giữ của các bị cáo, các bị cáo thừa nhận do mua bán, chiếm đoạt mà có.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty HM, ông Lừu Văn T trình bày: Thời gian, địa điểm và đặc điểm tài sản bị mất phù hợp với lời khai của các bị cáo C, T, Th, L, H khi thực hiện hành vi chiếm đoạt vật liệu nổ. Ông không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại, ông đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu tiêu hủy toàn bộ số vật liệu nổ đã thu giữ vì đến nay đã hết thời hạn sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vàng Văn T, ông Đàm Văn N trong quá trình điều tra trình bày: Trong thời gian ông Tiên làm thủ kho cho Công ty HM, ngày 28/8/2020 Công ty có mất vật liệu nổ. Ông N làm thủ kho cho Công ty HM từ năm 2019-2020, từ ngày 15/11/2019 đến ngày 22/11/2019 ông có việc gia đình nên nghỉ, khi đi làm ông thấy giấy xuất kho để trên bàn ông không để ý, khi đó bị cáo C là kế toán của Công ty, sau này ông mới biết C chiếm đoạt vật liệu nổ của Công ty rồi viết tăng vào phiếu xuất nhập vật liệu nổ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trong quá trình điều tra trình bày: Chiếc xe mô tô BKS 21B1- 347** là của bà, bị cáo Bùi Tiến C mượn xe của bà sử dụng vào việc phạm tội bà không biết nên đề nghị Hội đồng xét xử trả lại xe mô tô trên cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khoảng Thị S trình bày: Chiếc xe mô tô BKS 27X1-019** là của bà, bị cáo Lò Văn L mượn xe của bà sử dụng vào việc phạm tội bà không biết nên đề nghị Hội đồng xét xử trả lại xe mô tô trên cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế V trong quá trình điều tra trình bày: Gia đình ông có cho bị cáo Bùi Thanh T thuê phòng trọ, vào khoảng tháng 9 năm 2020 khi Công an khám xét tại khu vực quán Karaoke của gia đình ông có thu giữ vật liệu nổ, ông không biết là của ai. Ông không có đề nghị gì đối với các bị cáo.

Người làm chứng bà Tao Thị Đ trình bày: Tháng 8/2020, bà không nhớ ngày, khoảng 12 giờ trưa, bà đang ngủ thấy có người gọi chồng bà là Lò Văn K gửi 01 hộp màu trắng cho chồng, bà không biết ai gửi và là đồ gì.

Những người làm chứng ông Chang Văn H, ông Hoàng Văn Đ, ông Nguyễn Hồng M trình bày phù hợp với lời khai của các bị cáo C, Th, H và V. Các ông trên đều không biết hành vi phạm tội của các bị cáo.

Đối với hành vi mua bán trái phép chất ma túy của Tần Mỹ H, theo lời khai của H, V ngoài 02 lần mua bán ma túy, H còn nhiều lần bán ma túy cho V. Tuy nhiên, V và H không nhớ số lượng, thời gian, địa điểm mua bán, do đó Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để xử lý.

Đối với hành vi mua bán trái phép chất ma túy của Nguyễn Như V, ngoài 02 lần bán ma túy cho Bùi Tiến C và 01 lần dùng 03 gói ma túy đổi lấy thuốc nổ của C thì V còn nhiều lần bán ma túy cho người khác. Tuy nhiên, V không nhớ là bán cho những ai, cụ thể bao nhiêu lần, vào thời gian nào nên Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để xử lý.

Đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy của các bị cáo tại nhà của Nguyễn Thiên N, phòng trọ của Chang Văn H, Trần Xuân Th nhưng bản thân N, H,

Th đều là đối tượng nghiện ma túy và không biết các bị cáo sử dụng ma túy tại nơi ở của mình nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Đối với Chang Văn H, quá trình khám xét nơi ở của H thu giữ được 02 thùng xốp và 01 bao tải đựng 103,5 kg thuốc nổ và 900 kíp nổ, số vật liệu nổ này do C và H gửi nhà H nhưng C, H không cho H biết là vật liệu nổ nên Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với H.

Đối với Hoàng Văn Đ là người chở Bùi Tiến C đến nhà trọ Nguyễn Như V để mua 03 viên Methamphetamine. Quá trình điều tra xác định, Đ không biết mục đích C đến nhà V mua ma túy nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với Đ.

Đối với Nguyễn Hồng M là người lái taxi chở Bùi Tiến C và Nguyễn Như V đi huyện T bán vật liệu nổ cho Vũ Văn C1, quá trình điều tra xác định, M không biết việc C và V mang vật liệu nổ đi bán nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với M.

Đối với Hoàng Văn T, theo lời khai của Lò Văn K, K đã bán cho T 24 kg thuốc nổ và 120 kíp nổ với giá 10.000.000 đồng. Quá trình điều tra, T không thừa nhận, ngoài lời khai duy nhất của K không có chứng cứ khác chứng minh nên chưa đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với T.

Đối với Nguyễn Thế C3, theo lời khai của Lò Văn K, C3 là người nhờ K mua hộ 300 kíp nổ, nên sau khi mua kíp nổ của C1, K mang số kíp nổ này lên bãi vàng cho C3. Quá trình điều tra C3 không thừa nhận, ngoài lời khai duy nhất của K không có chứng cứ khác chứng minh nên chưa đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với C3.

Đối với Nguyễn Thế V là chủ 03 phòng trọ mà Bùi Thanh T đã thuê để ở và T sử dụng để cất giấu vật liệu nổ, tuy nhiên V không biết hành vi phạm tội của T nên không đặt vấn đề xử lý đối với V.

Đối với Đàm Văn N, Vàng Văn T là thủ kho vật liệu nổ của Công ty HM tại bản D, xã N, huyện P, tỉnh Lai Châu; Tao Thị Đ (vợ của bị cáo Lò Văn K). Kết quả điều tra chưa đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với N, T và Đ.

Đối với Khoàng Văn T, ngày 08/9/2020 T là người chở Tần Mỹ H đi mua ma túy cho V, tuy nhiên T không biết mục đích đi mua ma túy của H nên không đặt vấn đề xử lý đối với T về hành vi này.

Về nguồn gốc số ma túy mà Tần Mỹ H bán cho Nguyễn Như V, H khai mua của những người không rõ nhân thân, lai lịch nên không có căn cứ xử lý trong cùng vụ án.

Về nguồn gốc 03 gói Heroine thu giữ của Nguyễn Thiên N, N khai mua của một người không rõ nhân thân, lai lịch nên không có căn cứ xử lý trong cùng vụ án.

Về nguồn gốc gói thuốc phiện thu giữ của Lưu Văn S, S khai nhặt được tại phòng trọ của Nguyễn Như V nhưng V không thừa nhận, quá trình điều tra không làm rõ được nguồn gốc số thuốc phiện này.

Đối với gói Heroine thu giữ tại nơi ở của Nguyễn Thiên N và Tần Mỹ H, do nhà của N, H thường có nhiều người qua lại và N, H không biết là của ai nên Cơ

quan điều tra tiếp tục điều tra, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

* Tại bản cáo trạng số 63/CT-VKSLC-P1 ngày 26/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đã truy tố các bị cáo:

Bùi Tiến C về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ” theo điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật hình sự và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự.

Khoàng Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H về tội

“Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ” theo điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật hình sự.

Nguyễn Như V về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ” và tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ” theo điểm a khoản 4 Điều 305 Bộ luật hình sự và tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b, i khoản 2 Điều 251 Bộ luật hình sự.

Bùi Thanh T về tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ” theo điểm a khoản 3 Điều 305 Bộ luật hình sự và tội “Chiếm đoạt vật liệu nổ” theo khoản 1 Điều 305 Bộ luật hình sự.

Vũ Văn C1 về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ” theo điểm a khoản 3 Điều 305 Bộ luật hình sự.

Lò Văn K về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ” theo điểm a khoản 3 Điều 305 Bộ luật hình sự.

Hoàng Văn H về tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ” theo điểm b khoản 2 Điều 305 Bộ luật hình sự.

Lò Văn C2 về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ” theo khoản 1 Điều 305 Bộ luật hình sự.

Tần Mỹ H về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b, i khoản 2 Điều 251 Bộ luật hình sự.

Nguyễn Thiên N về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự.

Lưu Văn S về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự.

* Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo *Bùi Tiến C, Hoàng Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H, Vũ Văn C1, Lò Văn K, Hoàng Văn H, Lò Văn C2, Tần Mỹ H, Nguyễn Thiên N, Lưu Văn S*; rút một phần quyết định truy tố đối với các bị cáo *Nguyễn Như V, Bùi Thanh T*. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh:

Bùi Tiến C phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ” và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Khoàng Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ”.

Nguyễn Như V phạm tội “Mua bán, tàng trữ trái phép vật liệu nổ” và tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Bùi Thanh T phạm tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ”.

Vũ Văn C1 phạm tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Lò Văn K phạm tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Hoàng Văn H phạm tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Lò Văn C2 phạm tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Tản Mỹ H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Nguyễn Thiên N, Lưu Văn S phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Về hình phạt:

Bị cáo Bùi Tiến C:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 16 năm đến 17 năm tù về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ”. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Áp dụng khoản 5 Điều 249 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội từ 17 năm đến 18 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/9/2020.

Bị cáo Khoảng Văn T: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 16 năm đến 17 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/9/2020. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Trần Xuân Th: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 15 năm đến 16 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Lò Văn L: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 15 năm đến 16 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Trang Văn H: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 15 năm đến 16 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/01/2021. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Như V:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s, u khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự: Xử phạt bị cáo từ 15 năm đến 16 năm tù về tội “Mua bán, tàng trữ trái phép vật liệu nổ”. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Áp dụng điểm b, i khoản 2 Điều 251, điểm s, u khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Áp dụng khoản 5 Điều 251 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội từ 22 năm đến 24 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/9/2020.

Bị cáo Bùi Thanh T: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự: Xử phạt bị cáo từ 07 năm đến 08 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/12/2020. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Vũ Văn C1: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 08 năm đến 09 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Đối với bị cáo Lò Văn K: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 07 năm đến 08 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Hoàng Văn H: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 305, điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo 03 năm tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Lò Văn C2: Áp dụng khoản 1 Điều 305, điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 18 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo. Áp dụng khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Tân Mỹ H: Áp dụng điểm b, i khoản 2 Điều 251, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 08 năm đến 09 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/12/2020. Áp dụng khoản 5 Điều 251 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thiên N: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/6/2021, khấu trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam cho bị cáo (từ ngày 02/10/2020 đến ngày 08/4/2021). Áp dụng khoản 5 Điều 249 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Lưu Văn S: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 03 năm tù, khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam cho bị cáo (từ ngày 10/9/2020 đến ngày 07/01/2021). Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án. Áp dụng khoản 5 Điều 249 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy: 01 mảnh giấy bạc, loại vỏ kẹo cao su; 01 mảnh nilon màu hồng; 01 mảnh nilon màu trắng, viền đỏ; 01 mảnh nilon màu đen, 03 mảnh nilon màu xanh cùng bao bì niêm phong; 0,96 gam Heroine còn lại sau giám định; 01 tua vít dài 18cm, cán màu vàng, sọc đen, đầu có 4 cạnh, thân và cán tua vít liền nhau; 01 hộp nhựa màu trắng - xanh có chữ XYLITOL và 01 túi nilon màu tím, bên trong túi nilon có 139 viên nén màu hồng (Methamphetamine) có khối lượng 14,37 gam; 01 quạt điện cơ ORIENT màu đỏ-đen; 01 xe mô tô màu đen, nhãn hiệu DETECH, loại WIN 100, BKS: 25F3-69**, số khung: RPEXCH8PE8A★108818★, số máy: ★VDEJQ152FMH-B★108818★; 01 mũ lưỡi trai đen; 17 hộp, túi và bì thư đã được niêm phong là vật liệu nổ gồm: 155,3 kg thuốc nổ nhũ tương, 690 kíp nổ và 01 áo cũ màu đỏ.

Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động màu xanh, kiểu máy NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại; 01 điện thoại di động màu tím, mặt màu đen, kiểu máy realme, kèm theo 01 sim điện thoại; 01 điện thoại di động màu đen, hiệu COOL (Coolpad); 01 điện thoại di động màu đen, kiểu máy NOKIA, kèm theo 01 sim điện thoại; 01 điện thoại di động màu đen, viền màu xanh, hiệu coolpad, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 thẻ nhớ micro SD, 01 pin điện thoại; 01 điện thoại di động màu vàng, mặt màu đen, kiểu máy SAMSUNG, kèm theo 02 sim điện thoại và 01 ốp điện thoại màu đen; 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu YAMAHA, loại TAUSUS, BKS: 25N1-11**, số khung: 143077; số máy: 143076, dung tích xi lanh 114.

Trả lại cho bị cáo Bùi Tiến C: 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG-GalaxyNote.

Trả lại cho bị cáo Khoảng Văn T: 01 điện thoại di động màu vàng, trắng, kiểu máy iphone 5s, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 xe mô tô màu xanh dương, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α , BKS: 27F6-40**, số khung: VPDBCH044PD 013036, số máy: VLF1P52FMH-3 ★50013036★, kèm theo 01 chìa khóa.

Trả lại cho bị cáo Trần Xuân Th: 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, kiểu máy BlackBerry, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 xe mô tô màu xanh - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α , BKS: 14P7-89**, số khung: RLHHC09067 Y362987, số máy: HC09E-5463096.

Trả lại cho bị cáo Trang Văn H: 01 giấy phép lái xe số 120197005081 và 01 chứng minh nhân dân mang tên Trang Văn H.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Như V: 01 điện thoại di động màu xanh, mặt màu đen, kiểu máy SAMSUNG, vỏ ốp điện thoại màu nâu - đen, kèm theo 02 sim điện thoại.

Trả lại cho bị cáo Vũ Văn C1: 01 điện thoại di động màu xám, mặt kính màu đen, kiểu máy iphone 6s, ốp vỏ nhựa màu đen, viền trắng, kèm theo 01 sim điện thoại; 01 chứng minh nhân dân mang tên Vũ Văn C1.

Trả lại cho bị cáo Hoàng Văn H: 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu Mobistar model B242i, kèm theo 01 sim điện thoại.

Trả lại cho bị cáo Lò Văn C2: 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu BAVAPEN model B52, kèm theo 01 thẻ nhớ SANDISK 2G, kèm theo 01 sim điện thoại.

Trả lại cho bị cáo Lưu Văn S: 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, hiệu iPhone 4s, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 điện thoại di động màu xanh, nhãn hiệu NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T: 01 xe mô tô HONDA nhãn hiệu Wave BLADE, BKS: 21B1-347**, số khung: RLHJA 3616EY009541, số máy: JA 36E0029936; 01 chùm chìa khóa gồm có 05 chìa và 01 chìa khóa xe máy.

Trả lại cho bà Khoản Thị S: 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave RSX, BKS: 27X1- 019**, số khung: RLHJA3100EY053713, số máy: không xác định được do bị vỡ, kèm theo 01 chìa khóa.

Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện theo pháp luật của Công ty HM không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên không xem xét giải quyết.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định nêu trên.

*Tại phiên tòa, người bào chữa cho các bị cáo Bùi Tiến C, Khoản Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H, Nguyễn Như V, Lò Văn C2 đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo và miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Áp dụng thêm điểm u khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo V, điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo C2: Cho bị cáo C được hưởng hình phạt thấp nhất của khung hình phạt, bị cáo T, Th, L, H được hưởng hình phạt thấp hơn bị cáo C; Cho bị cáo V được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho cả hai tội; Cho bị cáo C2 được hưởng án treo. Về vật chứng: Không truy thu tiền của bị cáo V. Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện theo pháp luật của Công ty HM không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên không xem xét giải quyết.

Các bị cáo Bùi Tiến C, Khoản Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H, Nguyễn Như V, Lò Văn C2 nhất trí với đề nghị của người bào chữa, không bổ sung gì thêm.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo xin Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lai Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa,

các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2019 đến tháng 9/2020, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý vật liệu nổ tại kho vật liệu nổ của Công ty HM, thuộc bản D, xã N, huyện P, tỉnh Lai Châu, bị cáo Bùi Tiến C cùng các bị cáo Khoảng Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L và Trang Văn H đã 03 lần chiếm đoạt tổng số 215,5 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 1920 kíp nổ điện vi sai 4,5m của Công ty HM để bán lấy tiền chia nhau. Sau khi chiếm đoạt được, Bùi Tiến C đã thỏa thuận bán cho bị cáo Nguyễn Như V với giá là 19.500 đồng/01 kíp nổ và 85.000 đồng/01 kg thuốc nổ. Để hưởng tiền chênh lệch, bị cáo Nguyễn Như V bán lại cho bị cáo Vũ Văn C1 với giá 23.000 đồng/01 kíp nổ và 130.000 đồng/01 kg thuốc nổ. Bị cáo Vũ Văn C1 tiếp tục bán lại cho bị cáo Lò Văn K với giá 26.000 đồng/01kíp nổ và 160.000 đồng/01kg thuốc nổ. Bị cáo Lò Văn K đã bán lại cho các bị cáo Hoàng Văn H và Lò Văn C2 mua để sử dụng tại bãi vàng C thuộc xã N, huyện S, tỉnh Lai Châu. Trách nhiệm hình sự của từng bị cáo về hành vi chiếm đoạt, tàng trữ, mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ như sau:

Bị cáo Bùi Tiến C: C đã 03 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt, mua bán, tàng trữ trái phép 215,5 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 1920 kíp nổ điện vi sai 4,5m.

Bị cáo Khoảng Văn T, Trần Xuân Th và Lò Văn L: T, Th, L đã 02 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt, tàng trữ, mua bán trái phép tổng số 215,5 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 1140 kíp nổ điện vi sai 4,5m.

Bị cáo Trang Văn H: H đã 01 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt, tàng trữ, mua bán trái phép 207,5 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31).

Bị cáo Nguyễn Như V: V đã 04 lần thực hiện hành vi mua bán trái phép tổng số 60 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 960 kíp nổ điện vi sai 4,5m cho Vũ Văn C1. Ngoài ra, Nguyễn Như V còn có hành vi đang cất giấu 52 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 60 kíp nổ điện vi sai 4,5m nhằm để bán thì bị phát hiện thu giữ.

Bị cáo Bùi Thanh T: T đã giúp sức cho Nguyễn Như V 01 lần cất giấu trái phép 52 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 60 kíp nổ điện vi sai 4,5m tại nơi ở của mình.

Bị cáo Vũ Văn C1: C1 đã 04 lần thực hiện hành vi mua bán, sử dụng trái phép tổng số 60 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 960 kíp nổ điện vi sai 4,5m.

Bị cáo Lò Văn K: K đã 04 lần thực hiện hành vi mua bán trái phép tổng số 48 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 900 kíp nổ điện vi sai 4,5m.

Bị cáo Hoàng Văn H: H đã 01 lần thực hiện hành vi mua bán, sử dụng trái phép 24 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 120 kíp nổ điện vi sai 4,5m.

Bị cáo Lò Văn C2: C2 đã 01 lần thực hiện hành vi mua bán trái phép tổng số 200 kíp nổ điện vi sai 4,5m.

Ngoài hành vi phạm tội của các bị cáo nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 10 năm 2020, các bị cáo Tẩn Mỹ H, Nguyễn Như V, Bùi Tiến C, Lưu Văn S, Nguyễn Thiên N còn có hành vi mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy cụ thể:

Bị cáo Tẩn Mỹ H: H đã 02 lần thực hiện hành vi bán trái phép chất ma túy, loại Methamphetamine cho Nguyễn Như V. Sau khi mua được Methamphetamine của H, V đã 03 lần bán lại cho Bùi Tiến C và V đã sử dụng cá nhân hết. Số còn lại quá trình khám xét nơi ở của V, Cơ quan điều tra đã thu giữ được 149 viên Methamphetamine có tổng khối lượng 15,36 gam. Ngoài ra, khi Cơ quan điều tra bắt quả tang Bùi Tiến C đã thu được 03 viên Methamphetamine có khối lượng 0,28 gam do V mua của H rồi bán lại cho C. Vì vậy, Tẩn Mỹ H, Nguyễn Như V phải chịu trách nhiệm hình sự hành vi mua bán trái phép tổng khối lượng 15,64 gam (15,36gam + 0,28gam = 15,64 gam) Methamphetamine. Bùi Tiến C phải chịu trách nhiệm về việc tàng trữ 0,28 gam Methamphetamine để sử dụng.

Bị cáo Lưu Văn S, Nguyễn Thiên N: S đang có hành vi tàng trữ trái phép 1,08 gam thuốc phiện, Nguyễn Thiên N đang có hành vi tàng trữ trái phép 1,18 gam Heroine, mục đích đều để sử dụng thì bị phát hiện bắt giữ.

Hành vi phạm tội của các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, hành vi của các bị cáo C, V, H, N, S đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về các chất ma túy. Hành vi của các bị cáo C, T, Th, L, H, V, T, C1, K, H, C2 xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng, vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng vật liệu nổ. Các bị cáo là người có đủ năng lực pháp luật để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã gây ra.

Đây là vụ án có nhiều bị cáo, phạm nhiều tội danh. Bị cáo Bùi Tiến C là người có vai trò trách nhiệm chính, là người khởi xướng trong việc thực hiện các hành vi chiếm đoạt, tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ. Các bị cáo Khoảng Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H là đồng phạm với Bùi Tiến C cùng thực hiện tội phạm; Bị cáo Nguyễn Như V, Bùi Thanh T đồng phạm trong việc tàng trữ trái phép 52 kg thuốc nổ nhũ tương (LT1-31) và 60 kíp nổ điện vi sai 4,5m nhằm mục đích bán, trong đó Bùi Thanh T có vai trò là người giúp sức cùng thực hiện, còn Nguyễn Như V là người có vai trò chính. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Như V còn 04 lần bán vật liệu nổ cho Vũ Văn C1 để hưởng lợi chênh lệch, 02 lần bán ma túy và 01 lần đổi ma túy lấy vật liệu nổ của Bùi Tiến C; Bị cáo Vũ Văn C1 sau khi mua vật liệu nổ của V, C1 sử dụng và 04 lần bán lại vật liệu nổ cho Lò Văn K để hưởng lợi chênh lệch. Lò Văn K bán lại vật liệu nổ cho Hoàng Văn H và Lò Văn C2 để sử dụng. Tẩn Mỹ H đã 02 lần bán ma túy cho Nguyễn Như V. Nguyễn Thiên N và Lưu Văn S tàng trữ ma túy để sử dụng cho bản thân.

Vì vậy, các bị cáo phải chịu mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà mình đã gây ra.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Bùi Tiến C, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Nguyễn Như V, Vũ Văn C1, Lò Văn K phải chịu một tình tiết tăng

nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; Bị cáo Khoảng Văn T phải chịu hai tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên và tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; Bị cáo Tần Mỹ H phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Trang Văn H, Bùi Thanh T, Hoàng Văn H, Lò Văn C2, Lưu Văn S, Nguyễn Thiên N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo Bùi Tiến C có bố là ông Bùi Huy V được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, Huân chương chiến sĩ vẻ vang, kỷ niệm chương “Bảo vệ an ninh Tổ quốc” và là thương binh; Bị cáo Trần Xuân Th có bố là ông Trần Xuân D được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng ba và là thương binh; Bị cáo Vũ Văn C có bố là ông Vũ Văn Đ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất; Các bị cáo Trang Văn H, Hoàng Văn H, Lò Văn C2 đã đến Cơ quan điều tra đầu thú về hành vi phạm tội của mình; Các bị cáo Khoảng Văn T, Lò Văn L, Trang Văn H, Bùi Thanh T, Lò Văn K, Hoàng Văn H, Lò Văn C2, Tần Mỹ H là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó các bị cáo C, T, Th, L, H, T, C1, K, H, C2, H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Trong quá trình tạm giam, các bị cáo Hoàng Văn H, Lò Văn C2 đã tích cực giúp đỡ Cơ quan điều tra phát hiện tội phạm nên Cơ quan điều tra có Công văn số 326/ANĐT ngày 21/12/2021, Công văn số 15/ANĐT ngày 26/01/2022 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo H và C2, do đó các bị cáo H, C2 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo Nguyễn Như V trong quá trình tạm giam đã có hành động giúp Cơ quan có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn tội phạm khác nên Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu có Công văn số 138/PC11 ngày 31/3/2022 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo V được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm u khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo để răn đe, giáo dục cũng như công tác phòng ngừa chung trong xã hội. Xét thấy các bị cáo Hoàng Văn H, Lò Văn C2 có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên có thể cho các bị cáo H, C2 tự cải tạo tại địa phương và ấn định thời gian thử thách đối với các bị cáo để các bị cáo thấy được tính nhân đạo của Nhà nước ta mà cố gắng cải tạo thành công dân có ích cho xã hội.

Do đó quan điểm xử lý trách nhiệm hình sự của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai và đúng quy

định của pháp luật. Tuy nhiên, về phần hình phạt chính đối với bị cáo Lưu Văn S thấy rằng: S tàng trữ khối lượng 1,08 gam thuốc phiện nên có thể cho bị cáo S được hưởng hình phạt thấp hơn đề nghị của Kiểm sát viên cũng đủ răn đe và phòng ngừa chung đối với xã hội.

Không chấp nhận đề nghị của người bào chữa về việc cho bị cáo Bùi Tiến C được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt đối với tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ”; Không cho bị cáo Nguyễn Như V được hưởng khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với cả hai tội vì bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội, phạm tội nhiều lần. Không chấp nhận đề nghị không truy thu 9.770.000 đồng của bị cáo V vì đây là tiền thu lời bất chính.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo điều kiện kinh tế còn khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo: Bùi Tiến C, Khoảng Văn T, Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H, Nguyễn Như V, Bùi Thanh T, Vũ Văn C1, Lò Văn K, Hoàng Văn H, Lò Văn C2 theo quy định tại khoản 5 Điều 305 Bộ luật hình sự; Các bị cáo Bùi Tiến C, Nguyễn Thiên N, Lưu Văn S theo quy định tại khoản 5 Điều 249 Bộ luật hình sự; Các bị cáo Nguyễn Như V, Tân Mỹ H theo quy định tại khoản 5 Điều 251 Bộ luật hình sự.

[5] Về vật chứng của vụ án:

01 mảnh giấy bạc, loại vỏ kẹo cao su; 01 mảnh nilon màu hồng; 01 mảnh nilon màu trắng, viền đỏ; 01 mảnh nilon màu đen, 03 mảnh nilon màu xanh cùng bao bì niêm phong dùng để gói ma túy; 0,96 gam Heroine còn lại sau giám định là của bị cáo Nguyễn Thiên N; 01 tua vít dài 18cm, cán màu vàng, sọc đen, đầu có 4 cạnh, thân và cán tua vít liền nhau là của bị cáo Bùi Tiến C dùng làm công cụ phạm tội; 01 hộp nhựa màu trắng - xanh có chữ XYLITOL và 01 túi nilon màu tím, bên trong túi nilon có 139 viên nén màu hồng (Methamphetamine) có khối lượng 14,37 gam là của bị cáo Nguyễn Như V còn lại sau giám định; 01 quạt điện cơ ORIENT màu đỏ-đen là của bị cáo Nguyễn Như V dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội; 01 xe mô tô màu đen, nhãn hiệu DETECH, loại WIN 100, BKS: 25F3-69**, số khung: RPEXCH8PE8A★108818★, số máy:★VDEJQ152FMH-B★108818★ là của bị cáo Vũ Văn C1 dùng làm phương tiện phạm tội (xe cũ không còn giá trị sử dụng); 01 mũ lưỡi trai đen là của bị cáo Lưu Văn S dùng để giấu ma túy. Xét thấy những vật chứng trên không còn giá trị sử dụng và vật cấm lưu hành (ma túy) nên cần tịch thu tiêu hủy theo điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

01 điện thoại di động màu xanh, kiểu máy NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại là của bị cáo Trần Xuân Th; 01 điện thoại di động màu tím, mặt màu đen, kiểu máy realme, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo Lò Văn L; 01 điện thoại di động màu đen, hiệu COOL (Coolpad) là của bị cáo Trang Văn H; 01 điện thoại di động màu đen, kiểu máy NOKIA, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo Nguyễn Như V; 01 điện thoại di động màu đen, viền màu xanh, hiệu coolpad, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 thẻ nhớ micro SD, 01 pin điện thoại là của bị cáo Vũ

Văn C1; 01 điện thoại di động màu vàng, mặt màu đen, kiểu máy SAMSUNG, kèm theo 02 sim điện thoại và 01 ốp điện thoại màu đen; 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu YAMAHA, loại TAUSUS, BKS: 25N1-11**, số khung: 143077; số máy: 143076, dung tích xi lanh 114 là của bị cáo Lò Văn K. Xét thấy những điện thoại và xe mô tô trên là của các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với 17 hộp, túi và bì thư đã được niêm phong là vật liệu nổ gồm: 155,3 kg thuốc nổ nhũ tương, 690 kíp nổ; 01 áo cũ màu đỏ (*vật chứng từ khoản 31 đến khoản 47- Theo biên bản giao nhận vật chứng vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 09/11/2021 giữa Công an tỉnh Lai Châu và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu*) là của Công ty HM. Tuy nhiên người đại diện theo pháp luật của Công ty không yêu cầu trả lại số vật liệu nổ trên vì hết hạn sử dụng. Xét thấy những vật liệu nổ trên không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy theo điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG-GalaxyNote là của bị cáo Bùi Tiến C; 01 điện thoại di động màu vàng, trắng, kiểu máy iphone 5s, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo Khoảng Văn T; 01 xe mô tô màu xanh dương, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α , BKS: 27F6-40**, số khung: VPDBCH044PD 013036, số máy: VLF1P52FMH-3 ★50013036★, kèm theo 01 chìa khóa là của gia đình bị cáo Khoảng Văn T; 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, kiểu máy BlackBerry, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo Trần Xuân Th; 01 xe mô tô màu xanh - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α , BKS: 14P7-89**, số khung: RLHHC09067 Y362987, số máy: HC09E-5463096 là của gia đình bị cáo Trần Xuân Th; 01 điện thoại di động màu xanh, mặt màu đen, kiểu máy SAMSUNG, vỏ ốp điện thoại màu nâu - đen, kèm theo 02 sim điện thoại là của bị cáo Nguyễn Như V; 01 điện thoại di động màu xám, mặt kính màu đen, kiểu máy iphone 6s, ốp vỏ nhựa màu đen, viền trắng, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo Vũ Văn C1; 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu Mobistar model B242i, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo Hoàng Văn H; 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu BAVAPEN model B52, kèm theo 01 thẻ nhớ SANDISK 2G, kèm theo 01 sim điện thoại là của bị cáo Lò Văn C2; 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, hiệu iphone 4s, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 điện thoại di động màu xanh, nhãn hiệu NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại là của bị cáo Lưu Văn S. Xét thấy các xe mô tô trên là tài sản chung của gia đình bị cáo T, Th; các điện thoại trên là của các bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho các bị cáo theo Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với 01 xe mô tô HONDA nhãn hiệu Wave BLADE, BKS: 21B1-347**, số khung: RLHJA 3616EY009541, số máy: JA 36E0029936; 01 chùm chìa khóa gồm có 05 chìa và 01 chìa khóa xe máy là của bà Nguyễn Thị T (mẹ Bùi Tiến C); 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave RSX, BKS: 27X1-019**, số khung: RLHJA3100EY053713, số máy: không xác định được do bị vỡ,

kèm theo 01 chìa khóa là của bà Khoảng Thị S (bà nội Lò Văn L). Kết quả điều tra xác định các bị cáo C, L sử dụng chiếc xe trên vào việc phạm tội bà T, S không biết. Do đó cần trả lại chiếc xe mô tô trên cho bà T và bà S theo Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với 01 chứng minh nhân dân mang tên Vũ Văn C1; 01 giấy phép lái xe số 120197005081 và 01 chứng minh nhân dân mang tên Trang Văn H là những giấy tờ tùy thân nên cần trả lại cho bị cáo C1 và H theo Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với số tiền thu lời bất chính của các bị cáo, cụ thể: Nguyễn Như V tổng số tiền là 9.770.000 đồng; Vũ Văn C1 tổng số tiền là 4.180.000 đồng; Lò Văn K tổng số tiền là 3.840.000 đồng; Tần Mỹ H tổng số tiền là 5.100.000 đồng cần truy thu sung quỹ Nhà nước theo điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện theo pháp luật của Công ty HM không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Các bị cáo bị cáo Bùi Tiến C, Trần Xuân Th, Nguyễn Như V, Vũ Văn C1, Nguyễn Thiên N, Lưu Văn S, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Khoảng Văn T, Lò Văn L, Trang Văn H, Bùi Thanh T, Lò Văn K, Hoàng Văn H, Lò Văn C2, Tần Mỹ H là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Kiến nghị: Đề nghị Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tiếp tục xác minh làm rõ các đối tượng có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm tránh lọt người, lọt tội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 305, điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Bùi Tiến C.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Khoảng Văn T (Tên gọi khác: Khoảng Văn C).

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Trần Xuân Th.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lò Văn L.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Trang Văn H.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 305, điểm b, i khoản 2 Điều 251, điểm s, u khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự đối với bị cáo Nguyễn Như V.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự đối với bị cáo Bùi Thanh T.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Văn C1.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lò Văn K.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 305, điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hoàng Văn H.

Căn cứ khoản 1 Điều 305, điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lò Văn C2.

Căn cứ điểm b, i khoản 2 Điều 251, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Tân Mỹ H.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thiên N.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lưu Văn S.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 (đối với bị cáo C, Th, V, C1, N, S), điểm đ khoản 1 Điều 12 (đối với bị cáo T, L, H, T, K, H, C2, H) Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

1. Tuyên bố các bị cáo: Bùi Tiến C phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ” và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Khoàng Văn T (Tên gọi khác: Khoàng Văn C), Trần Xuân Th, Lò Văn L, Trang Văn H phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ”.

Nguyễn Như V phạm tội “Mua bán, tàng trữ trái phép vật liệu nổ” và tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Bùi Thanh T phạm tội “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ”.

Vũ Văn C1 phạm tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Lò Văn K phạm tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Hoàng Văn H phạm tội “Mua bán, sử dụng trái phép vật liệu nổ”.

Lò Văn C2 phạm tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ”.

Tần Mỹ H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Nguyễn Thiên N, Lưu Văn S phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Bùi Tiến C 16 năm 06 tháng tù về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép, chiếm đoạt vật liệu nổ” và 01 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội bị cáo phải chấp hành là 17 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/9/2020.

- Xử phạt bị cáo Khoàng Văn T (Tên gọi khác: Khoàng Văn C) 16 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/9/2020.

- Xử phạt bị cáo Trần Xuân Th 16 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn L 15 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020.

- Xử phạt bị cáo Trang Văn H 15 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/01/2021.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Như V 15 năm tù về tội “Mua bán, tàng trữ trái phép vật liệu nổ” và 07 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội bị cáo phải chấp hành là 22 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/9/2020.

- Xử phạt bị cáo Bùi Thanh T 07 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/12/2020.

- Xử phạt bị cáo Vũ Văn C1 08 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn K 07 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/9/2020.

- Xử phạt bị cáo Hoàng Văn H 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (04/4/2022). Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt bị cáo Lò Văn C2 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (04/4/2022). Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Hoàng Văn H, Lò Văn C2 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Xử phạt bị cáo Tần Mỹ H 08 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/12/2020.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thiên N 30 tháng tù, bị cáo được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là 06 tháng 09 ngày, thời hạn tù còn lại là 23 tháng 21 ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/6/2021.

- Xử phạt bị cáo Lưu Văn S 18 tháng tù, bị cáo được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam là 04 tháng, thời hạn tù còn lại là 14 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án.

3. Về vật chứng của vụ án:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 mảnh giấy bạc, loại vỏ kẹo cao su; 01 mảnh nilon màu hồng; 01 mảnh nilon màu trắng, viền đỏ; 01 mảnh nilon màu đen, 03 mảnh nilon màu xanh cùng bao bì niêm phong; 0,96 gam Heroine còn lại sau giám định; 01 tua vít dài 18cm, cán màu vàng, sọc đen, đầu có 4 cạnh, thân và cán tua vít liền nhau; 01 hộp nhựa màu trắng - xanh có chữ XYLITOL và 01 túi nilon màu tím, bên trong túi nilon có 139 viên nén màu hồng (Methamphetamine) có khối lượng 14,37 gam; 01 quạt điện cơ ORIENT màu đỏ-đen; 01 xe mô tô màu đen, nhãn hiệu DETECH, loại WIN 100, BKS: 25F3-69**, số khung: RPEXCH8PE8A★108818★, số máy: ★VDEJQ152FMH-B★108818★; 01 mũ lưỡi trai đen; 17 hộp, túi và bì thư đã được niêm phong là vật liệu nổ gồm: 155,3 kg thuốc nổ nhũ tương, 690 kíp nổ và 01 áo cũ màu đỏ.

- Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động màu xanh, kiểu máy NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại; 01 điện thoại di động màu tím, mặt màu đen, kiểu máy realme, kèm theo 01 sim điện thoại; 01 điện thoại di động màu đen, hiệu COOL (Coolpad); 01 điện thoại di động màu đen, kiểu máy NOKIA, kèm theo 01 sim điện thoại; 01 điện thoại di động màu đen, viền màu xanh, hiệu coolpad, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 thẻ nhớ micro SD, 01 pin điện thoại; 01 điện thoại di động màu vàng, mặt màu đen, kiểu máy SAMSUNG, kèm theo 02 sim điện thoại và 01 ốp điện thoại màu đen; 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu YAMAHA, loại TAUSUS, BKS: 25N1-11**, số khung: 143077; số máy: 143076, dung tích xi lanh 114.

- Trả lại cho bị cáo Bùi Tiến C: 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG-GalaxyNote.

- Trả lại cho bị cáo Khoảng Văn T (Tên gọi khác: Khoảng Văn C): 01 điện thoại di động màu vàng, trắng, kiểu máy iphone 5s, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 xe mô tô màu xanh dương, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α, BKS: 27F6-40**, số khung: VPDBCH044PD 013036, số máy: VLF1P52FMH-3★ 50013036★, kèm theo 01 chìa khóa.

- Trả lại cho bị cáo Trần Xuân Th: 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, kiểu máy BlackBerry, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 xe mô tô màu xanh - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave α, BKS: 14P7-89**, số khung: RLHHC09067 Y362987, số máy: HC09E-5463096.

- Trả lại cho bị cáo Trang Văn H: 01 giấy phép lái xe số 120197005081 và 01 chứng minh nhân dân mang tên Trang Văn H.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Như V: 01 điện thoại di động màu xanh, mặt

màu đen, kiểu máy SAMSUNG, vỏ ốp điện thoại màu nâu - đen, kèm theo 02 sim điện thoại.

- Trả lại cho bị cáo Vũ Văn C1: 01 điện thoại di động màu xám, mặt kính màu đen, kiểu máy iphone 6s, ốp vỏ nhựa màu đen, viền trắng, kèm theo 01 sim điện thoại; 01 chứng minh nhân dân mang tên Vũ Văn C1.

- Trả lại cho bị cáo Hoàng Văn H: 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu Mobiistar model B242i, kèm theo 01 sim điện thoại.

- Trả lại cho bị cáo Lò Văn C2: 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu BAVAPEN model B52, kèm theo 01 thẻ nhớ SANDISK 2G, kèm theo 01 sim điện thoại.

- Trả lại cho bị cáo Lưu Văn S: 01 điện thoại di động màu đen, viền trắng, hiệu iphone 4s, kèm theo 01 sim điện thoại và 01 điện thoại di động màu xanh, nhãn hiệu NOKIA, kèm theo 02 sim điện thoại.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T: 01 xe mô tô HONDA nhãn hiệu Wave BLADE, BKS: 21B1-347**, số khung: RLHJA 3616EY009541, số máy: JA 36E0029936; 01 chùm chìa khóa gồm có 05 chìa và 01 chìa khóa xe máy.

- Trả lại cho bà Khoảng Thị S: 01 xe mô tô màu đỏ - đen, nhãn hiệu HONDA, loại Wave RSX, BKS: 27X1- 019**, số khung: RLHJA3100EY053713, số máy: không xác định được do bị vỡ, kèm theo 01 chìa khóa.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 09/11/2021 giữa Công an tỉnh Lai Châu và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu; Vật chứng từ khoản 01 đến khoản 30 được bàn giao tại kho Cục thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu; Vật chứng từ khoản 31 đến khoản 47 là vật liệu nổ được bàn giao giữa Cơ quan Công an - Cục Thi hành án dân sự - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu tại kho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu).

- Truy thu sung quỹ Nhà nước tiền thu lời bất chính của các bị cáo cụ thể như sau:

+ Bị cáo Nguyễn Như V 9.770.000 đồng.

+ Bị cáo Vũ Văn C1 4.180.000 đồng.

+ Bị cáo Lò Văn K 3.840.000 đồng.

+ Bị cáo Tân Mỹ H 5.100.000 đồng.

4. Về án phí:

Các bị cáo Bùi Tiến C, Trần Xuân Th, Nguyễn Như V, Vũ Văn C1, Nguyễn Thiên N, Lưu Văn S, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Khoảng Văn T (Tên gọi khác: Khoảng Văn C), Lò Văn L, Trang Văn H, Bùi Thanh T, Lò Văn K, Hoàng Văn H, Lò Văn C2, Tân Mỹ H).

Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền

kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Công an tỉnh Lai Châu;
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Các bị cáo; Bị hại;
- Người có QL\$NVLQ;
- Người bào chữa;
- Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu;
- UBND thị trấn Tam Đường;
- UBND xã Bản Bo;
- Trại tạm giam;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Phương